

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-ST
Ngày: 12 / 6 / 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hiếu;
2. Bà Huỳnh Xuân Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thảo – Tđư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 58/2018/TLST-DS ngày 14/5/2018 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2019/QĐST-DS ngày 06/11/2019 và Giấy báo mở lại phiên tòa số 24/TB-MLPT ngày 20/4/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn A, sinh năm 1962; địa chỉ: số 59, tổ 13, khóm V, phường K, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phan Hòa Nhựt – Công ty Luật TNHH Phan Thị thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Đồng bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1978 và bà Lê Thị L, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: tổ 24, khóm V, phường K, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: tổ 10, khóm V, phường K, thành phố C, tỉnh An Giang.

2. Ông Bùi Thanh T, sinh năm 1975 và bà Lê Thị Bé T, sinh năm 1980; Bùi Thanh K, sinh năm 2000; Bùi Thị Thanh M, sinh năm 2002 và Bùi Thị Loan

N, sinh năm 2006 (có bà T và ông T đại diện theo pháp luật); cùng cư trú: tổ 24, khóm V, phường K, thành phố C, tỉnh An Giang.

3. Nguyễn Văn D, sinh năm 2000 và Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 2009 (có ông B, bà L đại diện theo pháp luật); cùng địa chỉ: tổ 24, khóm V, phường K, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bà L, ông B, ông T và bà T, Luật sư Nhựt có mặt; ông C, bà S, K, M, N, ông D và bà D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2006, nguyên đơn có chuyển nhượng căn nhà cấp 4 và phần đất thể hiện diện tích đất ở ngang 5,5m chạy dài xuống bờ kinh VT, nhà ở ngang 4,5m x dài 20m của vợ chồng ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị S theo “Tờ sang nhượng căn nhà và đất ở lập ngày 25/4/2006” với giá 80.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng có làm giấy tờ tay, không công chứng chứng thực nhưng có xác nhận của ông Nguyễn Trung Hậu (Trưởng khóm V thời điểm chuyển nhượng), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau đó, ông A cho lại vợ chồng bà T, ông T sinh sống ổn định cho đến nay. Liên kề với phần đất của ông A là nhà ông Đủ, giữa 02 nhà có khoảng trống diện tích ngang 1,8m làm đường đi xuống mé sông. Đến năm 2016, vợ chồng Nguyễn Văn B, Lê Thị L (con và dâu ông Đủ) cất căn nhà trên lối đi chung và lấn qua ranh đất của ông A ngang 0,8m x dài 20m. Khi thi công cất nhà, B + L cho thợ cất mái nhà ông A, sự việc đã được Ủy ban nhân dân phường Châu Phú A hòa giải nhưng không thành. Ông A khởi kiện yêu cầu ông B, bà L trả lại diện tích đất lấn chiếm ngang 0,8m x dài 20m.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án:

- Tờ sang nhượng căn nhà và đất ở ngày 25/4/2006;
- Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2012, 2013, 2016, 2017

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Bị đơn không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo bị đơn, diện tích đất bị đơn cất nhà là của cha Nguyễn Văn Đủ cho. Trước đây có cất tiệm cắt tóc bằng cây, đến năm 2016 có xin phép phường Châu Phú A sửa chữa lại như hiện trạng ngày nay theo diện tích của tiệm cắt tóc cũ.

Chứng minh cho ý kiến trình bày, bị đơn cung cấp cho Tòa án: Thông báo về việc chấp thuận cải tạo, sửa chữa nhà ở ngày 18/6/2016 của Ủy ban nhân dân phường Châu Phú A; Mẫu kê khai từng biển số nhà ngày 9/9/1976; Xác nhận về

việc mất biên lai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2016; Thông báo nộp thuế năm 2014.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị S đồng cho biết: Vào năm 2001, tôi có mua căn nhà gắn liền với đất của bà Cao Thị Ba diện tích ngang 5m dài xuống phía mé sông, nhà và đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mua bán thỏa thuận miệng không làm giấy tờ, mua xong không sửa chữa hay xây dựng mới chỉ thêm hàng nóng đúc cặp hàng nóng cũ. Đến năm 2006, tôi bán nhà gắn liền với đất này cho ông Lê Văn A với giá 80.000.000 đồng, có làm giấy tờ tay. Sau khi mua nhà của tôi xong thì ông A để lại cho vợ chồng con ông A ở cho đến nay. Từ khi mua xong ông A không sửa chữa hay xây dựng mới, hiện trạng nhà cũ từ trước cho đến nay. Cặp vách nhà bà Ba Bé (bà Cao Thị Hoa) là phần đất của ông Nguyễn Văn Đủ, có cái trại hớt tóc của con rể ông Đủ ở. Khi tôi bán nhà đất cho ông A thì lúc này con rể ông Đủ đã tháo dỡ trại nên có khoảng đất trống, giữa phần đất của tôi với ông Đủ không có khoảng đất trống, không có lối đi xuống mé sông, lối đi xuống mé sông sát cột điện phía bên cây cầu. Khi bán nhà đất cho ông A các bên không chỉ ranh đất hay đo đạc mà xác định diện tích thực tế căn nhà gắn liền với đất, tôi có nói với ông A giáp ranh là đất của ông Đủ.

- Ông Bùi Thanh T, Lê Thị Bé T, Bùi Thanh K, thống nhất trình bày của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn giao trả lại diện tích đất lấn chiếm.

- Nguyễn Văn D thống nhất theo ý kiến của bị đơn.

Theo Bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Châu Đốc lập ngày 07/11/2018 thì hiện trạng phần đất tranh chấp đo đạc theo hướng dẫn chỉ ranh của bà T có diện tích là 2,3m².

Công văn số 1252/UBND-NC ngày 24/4/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố C cho biết: Khu vực đất tranh chấp được quy hoạch là đất ở đô thị và đất giao thông; Phần đất tranh chấp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L trả lại diện tích đất lấn chiếm là 2,3m² theo bản gốc trích đo hiện trạng của văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Đốc lập ngày 07/11/2018 được giới hạn tại các điểm 17, 30, 26.

Căn cứ pháp lý để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tờ sang nhượng nhà ở và đất ở đã thể hiện mạch lạc, rõ ràng thể hiện ông C bán cho ông A diện tích nhà ngang 4,5m dài 20m, đất diện tích ngang 5,5m dài 20m; Lời khai của ông C tại thời điểm Tòa án xác minh là không đủ căn cứ, mâu

thuần với việc mua bán; Thời điểm Ông B, bà L sửa chữa nhà mà trước đó là trại cắt tóc, sinh hoạt bình thường của nhà bà T là có mở được cửa sổ, sau khi sửa chữa xong thì nhà T không mở được cửa sổ nên căn nhà có thay đổi diện tích chiều ngang; bà T cho rằng khi Ông B, bà L sửa chữa nhà có bẻ cong mái tôn nhà T nhưng Ông B, bà L cho rằng là không biết, việc thợ bẻ cong mái tôn thì chủ nhà phải biết nên lời khai của Ông B, bà L là không có căn cứ.

Do đó, đề nghị HĐXX xem xét căn nhà Ông B, bà L sử dụng có xê dịch diện tích chiều ngang để dẫn đến mâu thuẫn. Chấp nhận yêu cầu kiện của nguyên đơn dựa trên việc đánh giá chứng cứ.

- Ông Lê Văn A trình bày: Thống nhất theo ý kiến trình bày của Luật sư, không có ý kiến bổ sung.

- Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L đồng trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu kiện của nguyên đơn, xác định nhà được cất trên phần đất của cha cho.

- Ông Bùi Thanh T và bà Lê Thị Bé T đồng trình bày: Thống nhất theo trình bày của Luật sư, bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn.

* Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên, ngày 11/9/2019 thẩm phán ra quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về xác định tư cách tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Năm 2006, ông A có nhận chuyển nhượng của ông C, bà S căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất, trong đó nhà diện tích ngang 4,5m dài 20m, đất diện tích ngang 5,5m dài 20m (có làm giấy mua bán tay), nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Ông A cho rằng, vào năm 2016 khi Ông B, bà L cất nhà có lấn qua phần diện tích đất của ông đã nhận chuyển nhượng từ ông C, bà S. Do đó, ông A khởi kiện yêu cầu ông B, bà L trả lại phần diện tích đất 2,3m² theo các điểm 17, 30, 26 theo Bản gốc trích do hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Đốc lập ngày 07/11/2018 .

Bị đơn ông B, bà L không đồng ý theo yêu cầu của ông A và cho rằng phần diện tích đất ngang 2m dài 20m (đất chưa có giấy chứng nhận) là của cha Nguyễn Văn Đủ cho nên không đồng ý trả.

Xét thấy, phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc từ bà Cao Thị Hoa (Ba Bê) chuyển nhượng lại cho ông C, bà S. Sau đó, vợ chồng Lộc, Sảm chuyển nhượng lại cho ông A việc mua bán chỉ làm giấy tay, không công chứng, chứng thực, các bên không đo đạc thực tế; đất tranh chấp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật (theo công văn số 1252 ngày 24/4/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố C). Bên cạnh đó, căn cứ theo lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng phần đất tranh chấp không rõ là của ai quản lý, sử dụng, sau khi ông A mua nhà của ông C, bà S vẫn giữ nguyên hiện trạng, không sửa chữa, thay đổi kích thước. Ngoài lời khai của ông A cũng như giấy mua bán tay thì không còn chứng cứ nào khác chứng minh cho nguồn gốc, diện tích đất tranh chấp là của ông A nhận chuyển nhượng của ông C, bà S. Do đó, việc ông A yêu cầu ông B, bà L trả lại phần diện tích 2,3m² theo các điểm 17, 30, 26 theo Bản gốc trích đo hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Đốc lập ngày 07/11/2018 là không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm ngang 0,8 m, dài 20 m. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định diện tích tranh chấp là 2,3m² được giới hạn tại các điểm 17, 30, 26 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Châu Đốc lập ngày 07/11/2018; đất tranh chấp tọa lạc tại tổ 24, khóm V, phường K, thành phố C mà bị đơn hiện đang quản lý, sử dụng. Xét, đây là tranh chấp đất đai; đất tranh chấp tọa lạc tại phường Châu Phú A, thành phố C và tranh chấp đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú A nên đủ điều kiện Tòa án thụ lý vụ án và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị S, Bùi Thanh K, Bùi Thị Thanh M, Bùi Thị Loan N, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Mỹ D đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

** Về nội dung:*

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn căn cứ vào nội dung Tờ sang nhượng căn nhà và đất ở ngày 25/4/2006 thể hiện đã sang nhượng của ông C, bà S diện tích: đất ở ngang 5,5m dài chạy xuống bờ kinh VT; nhà ở ngang 4,5m dài 20m để cho rằng diện tích đất tranh chấp của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn trả lại.

Xem xét nội dung tờ sang nhượng có thể hiện diện tích nhà và kích thước chiều ngang của phần đất ông A sang nhượng từ ông C, bà S. Tuy nhiên, qua lời khai của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C thì khi sang nhượng nhà đất, các bên không đo đạc, xác định ranh đất. Ngoài ra, lời khai của ông C xác định nguồn gốc nhà đất do mua lại của bà Cao Thị Hoa (Ba Bê) vào năm 2001, ngang 5m, dài xuống mé sông, không có làm giấy tờ mua bán, nhà và đất không có giấy chứng nhận. Sau khi mua, ông không sửa chữa hay xây dựng mới mà chỉ thêm nóng đúc. Đến năm 2006, ông C cùng vợ là bà S bán căn nhà và đất gắn liền cho ông A. Hiện trạng căn nhà của ông A cũng không thay đổi. Cặp vách nhà của ông A (có nguồn gốc của bà Cao Thị Hoa trước đây) là phần đất của ông Đủ, có trại hót tóc của con rể ông Đủ. Giữa phần đất của ông C (đã sang nhượng cho ông A) với phần đất của ông Đủ không có khoảng đất trống, cũng không có lối đi xuống mé sông. Ông C khẳng định *“Khi bán nhà đất cho ông A các bên không chỉ ranh đất hay đo đạc mà xác định diện tích thực tế căn nhà gắn liền với đất”*. Do đó, không có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp thuộc phần đất ông A nhận chuyển nhượng của ông C, bà S.

Ngoài ra, kết quả xác minh tại biên bản ngày 22/3/2019 và ngày 05/5/2020, ông Cao Hữu Đức, trưởng khóm Vĩnh Phú cung cấp: *“Vào năm 2016, vợ chồng Ông B, bà L có xin phép phường sửa chữa căn nhà theo diện tích căn nhà cũ. Khi vợ chồng Ông B, bà L tiến hành sửa chữa thì trước một ngày tôi có đến mời ông A, bà T xác định ranh đất giữa các bên thì ông A, bà T cũng thống nhất ranh đất. Quá trình Ông B, bà L sửa chữa nhà phía ông A cũng không có ý kiến hay thưa kiện gì. Tôi xác định nhà Ông B, bà L sửa chữa lại trên diện tích căn nhà cũ”*. Điều này phù hợp với tài liệu chứng cứ do ông Nguyễn Văn B cung cấp là Thông báo số 16/TB-UBND ngày 18/6/2016 của Ủy ban nhân dân phường Châu Phú A về việc chấp thuận cải tạo, sửa chữa nhà ở.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng lời khai của ông C không phù hợp với nội dung Tờ sang nhượng nhà, đất ngày 25/4/2006 về diện tích đất sang nhượng. Tuy nhiên, phía nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ xác định vị trí phần diện tích đất ngang 01m (chênh lệch giữa chiều ngang phần đất 5,5 m với chiều ngang căn nhà 4,5m theo Tờ sang nhượng) là diện tích đất tranh chấp. Mặt khác, căn nhà của ông A không chỉ tiếp giáp với phần đất tranh chấp với ông B, bà L mà còn tiếp giáp với phần đất trống (phía cây cầu). Ngoài ra, quan điểm của Luật sư cho rằng bị đơn sửa chữa trại cắt tóc có thay đổi diện tích về chiều ngang là không có cơ sở vì theo lời trình bày của ông Cao Hữu Đức, Trưởng khóm Vĩnh Phú thì khi Đầy và Liên sửa chữa thì ông A, bà T thống nhất ranh đất và trong suốt quá trình sửa chữa không có tranh chấp.

Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 2,3m² theo bản gốc trích đo hiện trạng của văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Đốc lập ngày 07/11/2018 được giới hạn tại các điểm 17, 30, 26 là không có cơ sở chấp nhận như quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa.

[4] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình tố tụng, phát sinh chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 600.000 đồng; đo đạc hiện trạng đất tranh chấp là 2.800.600 đồng (theo hóa đơn giá trị gia tăng do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang lập ngày 03/7/2018 và ngày 15/01/2019), nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền này. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí này theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và đo đạc.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Lê Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 157, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn A về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị L trả lại diện tích đất là 2,3 m² giới hạn bởi các điểm 17, 30, 26 theo Bản gốc trích đo hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Châu Đốc lập ngày 07/11/2018.

[2] Nguyên đơn phải chịu 3.400.600 đồng chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, đo đạc hiện trạng đất tranh chấp), được khấu trừ vào số tiền 3.400.600 đồng đã nộp tạm ứng. Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00015262 ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí.

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc

thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày, kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Ngọc